

QUÊ HƯƠNG VÀ HẬU DUỆ CỦA TRẠNG NGUYÊN DƯƠNG PHÚC TƯ TRIỀU MẠC

NGUYỄN MINH TUỜNG*

Dương Phúc Tư tên tự là Nhuận Phủ, sinh năm Ất Sửu (1505), mất ngày 29 tháng 12 năm Quý Hợi (1564) (1), tên thụy (2) là Nột Trai. Ông quê ở xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Dương Phúc Tư được họ Dương xã Lạc Đạo tôn làm Thủy tổ (tức ông Tổ đầu tiên của dòng họ).

Dương Phúc Tư là một danh sĩ, danh nho, học vấn uyên bác dưới triều Mạc Phúc Nguyên (1547-1561). Năm Đinh Mùi (1547), Dương Phúc Tư đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên). Đây là một sự kiện khá hệ trọng đối với phép chép sử thuở xưa, nên các bộ sử cũ của nước ta phần lớn đều ghi chép. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (của Quốc sử quán đời Lê Trung hưng, thế kỷ XVII) chép: “Đinh Mùi, năm thứ 15 (1547) (Mạc Vĩnh Định năm thứ 1, Minh Gia Tĩnh năm thứ 26). Mùa Xuân, họ Mạc mở khoa thi Hội, lấy bọn Dương Phúc Tư, Phạm Du, Nguyễn Tế đỗ Tiến sĩ cập đệ (tức Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa - TG), bọn Nguyễn Kính Chỉ, 8 người đỗ Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp - TG), bọn Vũ Hiệu (còn đọc là Vũ Hạo - TG), 19 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân” (3). Vào cuối thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn trong

Đại Việt thông sử cũng cho biết: “Mùa xuân năm Nguyên Hòa thứ 15 (1547) (đúng ra là niên hiệu Vĩnh Định năm thứ nhất, đời Mạc Phúc Nguyên - TG) mở khoa thi cử nhân, lấy bọn Dương Phúc Tư, cộng 30 người trúng tuyển” (4).

Việc đỗ đầu trong một kỳ thi Hội, có tới hàng nghìn người đã từng đỗ Hương cống - khoa thi Kỷ Sửu (1529) đời Mạc Đăng Dung số người dự thi lên đến trên 4.000 người (5) - đều là những người hiểu biết rất rộng về văn hóa Hán học, đó không phải là điều dễ dàng. Chúng ta đều biết trong gần 1.000 năm, khoa cử phong kiến Việt Nam (1075-1919), lấy đỗ được 2.898 vị đại khoa (Phó bảng, Tiến sĩ trở lên), thì chỉ có 46 vị giành được học vị Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) (6). Còn nếu tính riêng khoa cử triều Mạc đóng tại Kinh đô Thăng Long (1527-1592), tổ chức được 22 kỳ thi Hội, lấy đỗ được 485 tiến sĩ, thì trong đó cũng chỉ có 11 Trạng nguyên (7). Trong số 11 vị Trạng nguyên nhà Mạc, Dương Phúc Tư là người ở vị trí thứ 6, đứng sau tên các ông Trạng dưới đây: 1. Đỗ Tông, đỗ khoa Kỷ Sửu (1529); 2. Nguyễn Thiến, đỗ khoa Nhâm Thìn (1532); 3. Nguyễn Bình Khiêm, đỗ khoa Ất Mùi (1535); 4. Giáp Hải, đỗ khoa Mậu Tuất

* PGS. TS. Viện Sử học.

(1538); 5. Nguyễn Kỳ, đỗ khoa Tân Sửu (1541) [khoa Giáp Thìn (1544), không có người đỗ Tam khôi, đỗ đầu khoa này (Đình nguyên - Hoàng giáp) là Vũ Kính, người Bắc Ninh].

Theo *Gia phả họ Dương*, Trạng nguyên Dương Phúc Tư ban đầu giữ chức Đông các hiệu thư, sau thăng lên đến Thượng thư bộ Binh. Còn các tác giả sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, thì lại cho biết: "... Dương Phúc Tư, người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, xứ Kinh Bắc... 43 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh (Trạng nguyên), khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Trước làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, sau quy thuận nhà Lê, được giữ chức cũ" (8). Chức Tham chính được đặt ra từ đời Quang Thuận (1460-1469) triều Lê Thánh Tông, phụ trách việc hình án, nằm trong Tuyên chính sứ ty (hoặc gọi là Thừa ty), trật Tòng tứ phẩm. Đời Mạc và đời Lê Trung hưng sau này đều đặt chức Tham chính, vẫn giữ trách nhiệm xử án và ban bố pháp luật thuộc cơ quan đứng đầu trấn trong toàn quốc (9).

Nhưng sau đó, Dương Phúc Tư trở về quê hương Lạc Đạo, mở lớp dạy học "học trò nhiều người thành đạt" (theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam*). "Nhiều người làm nên như: Phạm Trấn đỗ Trạng nguyên khoa Bính Thìn (1556) và hàng mấy chục Tiến sĩ..." (theo *Gia phả họ Dương - Lạc Đạo*). Việc một cụ Trạng về làng dạy học, mà mảnh đất ấy lại cách kinh đô không xa, thì có nhiều học trò theo học và có nhiều người thành đạt là điều dễ hiểu. Năm 1564, Dương Phúc Tư qua đời, di thể của cụ được táng tại gò Mả Cả. Gần đây, quê hương và dòng họ Dương ở Lạc Đạo đã xây dựng lại mộ phần của cụ Trạng khá to đẹp và tôn nghiêm.

Với một người hay chữ và kiến thức sâu rộng như chúng ta được thấy trong bài thi Đình đối hiện còn đến ngày nay, chúng tôi thiết nghĩ Trạng nguyên Dương Phúc Tư trước tác chắc rằng không phải là ít. Nhưng kể từ khi Trạng nguyên Dương Phúc Tư đi vào cõi vĩnh hằng đến nay đã hơn 400 năm, trải qua biết bao cuộc binh hỏa, rồi thiên tai, lụt lội... di sản văn chương của cụ để lại chỉ còn: 1 bài *Đối sách* thi Đình và 182 bài Đường luật viết về đề tài lịch sử Trung Quốc mà thôi.

Mặc dù, từng đỗ Trạng nguyên, thủy tổ của một dòng họ lớn, người khai khoa của xã Lạc Đạo - một xã có tới 13 vị đỗ đại khoa - nhưng cho tới nay, Dương Phúc Tư cũng chưa phải được nhiều người biết đến. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu về quê hương và hậu duệ của Dương Phúc Tư, qua đợt điền dã vào trung tuần tháng 8 năm 2005.

I. XÃ LẠC ĐẠO - MẢNH ĐẤT GIÀU TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA

Xã Lạc Đạo (còn có tên Nôm là Làng Đạ) ngày nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Vào đầu thế kỷ XIX, xã Lạc Đạo, thuộc tổng Lạc Đạo, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc. Tổng Lạc Đạo thời bấy giờ gồm có 5 xã: 1. Lạc Đạo; 2. An Khê; 3. Hùng Trì; 4. Ngu Nhuế; 5. Mộ Đạo (10). Nhưng vào những thập niên đầu thế kỷ XX, xã Lạc Đạo lại thuộc về tổng Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (11). Vào thời gian này, 5 xã thuộc tổng Lạc Đạo cũ, chỉ có 3 xã giữ lại tên trước đây là: 1. Lạc Đạo; 2. Hùng Trì; 3. Ngu Nhuế, còn 2 xã đã được đổi tên mới: xã An Khê thành Đoan Khê và xã Mộ Đạo thành Hương Đạo (12).

Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm có 11 thôn và 1 ấp, là: Tân Nhuế (còn gọi là thôn Nội); 2. Hương Đạo (còn gọi thôn Tháp); 3. Xanh

Tý; 4. Hùng Trì (còn gọi là thôn Diêm); 5. Doan Khê (còn gọi là thôn Khê); 6. Thôn Hoảng; 7. Chu Cầu (còn gọi là thôn Cầu); 8. Ngọc Quả (còn gọi là thôn Ngọc); 9. Thôn Giữa (nằm ở giữa làng); 10. Thôn Trình; 11. Thôn Mụ (hoặc gọi là thôn Mai) và ấp Đồng Xá. Xem như thế, ta thấy xã Lạc Đạo hiện nay gần tương đương với tổng Lạc Đạo hồi đầu thế kỷ XX. Về mặt địa giới, xã Lạc Đạo: phía Đông giáp xã Chỉ Đạo, xã Minh Hải (cùng huyện Văn Lâm); phía Tây giáp xã Như Quỳnh (huyện Văn Lâm), xã Dương Quang (huyện Gia Lâm - Hà Nội); phía Nam giáp xã Đình Dù (huyện Văn Lâm) và phía Bắc giáp xã Song Liễu (huyện Thuận Thành - Bắc Ninh).

Nhìn trên bản đồ hành chính, xã Lạc Đạo tọa lạc ở khoảng giáp ranh của ba vùng đất đều có bề dày văn hóa, đó là Thăng Long - Hà Nội, Kinh Bắc - Bắc Ninh và Xứ Đông - Hưng Yên (kể cả Hải Dương). Vị trí địa-văn hóa thuận lợi đó, là một nguyên nhân quan trọng giải thích cho chúng ta biết: Vì sao chỉ trong một xã mà có đến 13 vị đỗ đại khoa liên tục từ khoảng giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII (13). Đó là một điều hiếm có dưới thời phong kiến, khi với điều kiện kinh tế thuần nông eo hẹp, trường lớp phần lớn do làng xã tự đứng ra lo liệu. Trên đất nước ta, thuở xưa một xã mà có tới hơn 10 người đỗ đại khoa như Lạc Đạo là không nhiều. Chính cũng bởi có nhiều người đỗ đạt, nhiều ông thầy hay chữ như vậy, nên trí tuệ dân gian đã tổng kết bằng những thành ngữ: "*Gênh đẽ, Khe nuôi, Đậu dạy*". Trong câu thành ngữ trên, chỉ với việc đem Làng Đậu (Lạc Đạo), xếp ngang hàng với hai làng nổi tiếng: Làng Gênh (tức xã Như Quỳnh - tương truyền là quê hương của bà ý Lan, vợ vua Lý Thánh Tông) và Làng Khe (tức xã Liễu Ngạn - quê hương của bậc thi bá Nguyễn

Gia Thiệu tài hoa, tác giả giai tác *Cung oán ngâm khúc*) thì cũng đã hàm ý so sánh, đánh giá cao về mặt truyền thống văn hóa-giáo dục rồi.

Nhưng một Lạc Đạo trở thành vùng đất có bề dày văn hóa với nhiều người đỗ đạt, học vị cao dưới thời phong kiến, còn cần phải chú ý tới vị trí địa-kinh tế của mảnh đất này. Người xưa quan niệm nếu một vùng đất chỉ thuần nông không thôi thì khó có điều kiện làm giàu, và đương nhiên, khó có khả năng để mà ăn học đến nơi đến chốn, chưa nói tới việc đạt được học vị cao "có thực mới vực được đạo". Theo chúng tôi, có được một Lạc Đạo giàu truyền thống văn hóa là bởi vì trước đó và sau này đã từng có một Lạc Đạo biết làm kinh tế, giỏi làm giàu một cách chính đáng. Thực ra, người dân Lạc Đạo, từ xa xưa cho đến hôm nay, có cách nghĩ suy khá năng động đó là thể mạnh của những con người đã quen với đời sống thương trường.

Chúng ta biết rằng, trước thời Pháp thuộc, kể cả cho tới năm 1977, Lạc Đạo vốn là lý sở của huyện Văn Lâm. Lạc Đạo có đường thủy đạo quan trọng chảy giữa làng, đó là sông Nghĩa Trụ - người dân địa phương quen gọi đoạn chảy qua Lạc Đạo là "Sông Đậu". Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết về con sông này như sau: "*Sông Nghĩa Trụ: ở cách huyện Gia Lâm 22 dặm về phía Đông Nam; một nguồn do nước ruộng các xã Lê Xá và Phú Thị đổ xuống, chảy về phía Đông Nam qua huyện Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, Bắc Ninh - TG) 28 dặm..., một chi về phía Nam chảy vào huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên làm sông nhỏ Đông Xá...*" (14). Ngoài ra, Lạc Đạo lại còn nằm bên cạnh con đường từ kinh đô Thăng Long đi về Xứ Đông (bao gồm Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và

một phần Quảng Ninh ngày nay). Đây là con đường từ đời Lý - Trần, Lê sơ đến Lê Trung hưng, các vua chúa thường đi để kinh lý Xứ Đông. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên từ lâu đời, ở giữa xã Lạc Đạo, đã hình thành một trung tâm buôn bán khá sầm uất là: Chợ Đậu. Với cách chép sử khá kỹ lưỡng trước, nhưng các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* (viết vào cuối thế kỷ XIX) cũng dành một dòng để ghi: "*Chợ Lạc Đạo*: tục gọi là Chợ Đậu" (15). Rõ ràng nếu không phải một chợ có vị trí về kinh tế nhất định đối với phủ Thuận An trước đây và huyện Văn Lâm sau này thì các sử thần triều Nguyễn sẽ không nhắc tới như vậy. Và Chợ Đậu cũng đi vào ca dao Xứ Đông (hay Xứ Bắc) tự thuở xa xưa:

Đồn rằng chợ Đậu vui thay

Bên đông có miếu, bên tây có chùa.

Bên cầu là miếu thờ vua

Dưới sông nước chảy, đò đưa rập rình...

Thuở trước, mặc dù là chợ đóng trên đất của lý sở huyện Văn Lâm, nhưng Chợ Đậu cũng họp các phiên chính vào các ngày 1, 3, 6 và 8 Âm lịch hàng tháng. Mặt hàng chính và là thế mạnh của Chợ Đậu là lợn giống. Từ xưa cho đến nay, Chợ Đậu vẫn là trung tâm cung cấp và thu mua lợn giống của toàn huyện Văn Lâm và các vùng lân cận. Trước đây người dân Lạc Đạo còn nổi tiếng với nghề làm tương, mà sử sách đã từng ghi chép. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "... Hai xã Phú Thị và Lạc Đạo huyện Gia Lâm tương ngon có tiếng. Đời Lê (1428-1789 - TG) có lệ cống" (16). Hiện nay, nghề làm tương này không được duy trì ở Lạc Đạo, đó cũng là điều đáng tiếc (17).

Là quê hương của Trạng nguyên Dương Phúc Tư và 12 vị đỗ đại khoa khác, nên Lạc Đạo vẫn còn lưu giữ, bảo tồn được khá

nhiều di tích lịch sử-văn hóa. Trong đó nổi bật hơn cả là: Đền thờ và Khu lăng mộ Trạng nguyên Dương Phúc Tư, đền thờ Tiến sĩ Dương Công Thụ, chùa Pháp Vân, đền thờ dòng họ Trần, nghề Ngọc và khá nhiều tấm bia quý, v.v...

Đền thờ Trạng nguyên Dương Phúc Tư ở thôn Ngọc (tức Ngọc Quả). Đền kiến trúc khá đơn sơ: chỉ là một ngôi nhà thấp, có 3 gian, 2 chái. Nhưng bên trong bảo lưu được 2 tấm hoành phi khá đẹp và 6 đôi câu đối với nội dung ngợi ca tài học của cụ Trạng, đồng thời khích lệ con cháu trong dòng họ tiếp tục gìn giữ và noi theo truyền thống của tiền nhân:

Về hoành phi:

- Bức ở gian giữa, phía trên ban thờ là:

狀元祠

"Trạng nguyên từ"

nghĩa là: Nhà thờ Trạng nguyên.

- Bức ở ngoài ghi:

萬善源根

"Vạn thiện căn nguyên"

nghĩa là: Điều thiện là nguồn gốc của mọi sự việc.

Về câu đối: Chúng tôi xin tuyển dịch hai câu (18):

Câu 1:

世德箕裘人仰斗山之望
家風領袖代傳湖海之文

Phiên âm: Thế đức Cơ Cầu (19), nhân ngưỡng Đẩu Sơn chi vọng

Gia phong lãnh tụ (20), đại truyền hồ hải chi văn (21).

Dịch nghĩa:

Thế đức giữ gìn, mọi người ngưỡng vọng
bậc Thái Sơn, Bắc Đẩu.

Gia phong tài lớn, đời truyền văn chương đầy khí khái, hào hùng.

Câu 2:

先祖狀元清世功名榮朝莫
後生進士流傳科榜顯楊家

Phiên âm:

Tiên tổ Trạng nguyên thanh thế công danh vang (22) triều Mạc

Hậu sinh Tiến sĩ lưu truyền khoa bảng hiển Dương gia.

Dịch nghĩa:

Tiên tổ Trạng nguyên, công nghiệp danh thơm vang triều Mạc

Cháu con Tiến sĩ lưu truyền khoa bảng, hiển tộc Dương.

Ngôi chùa Pháp Vân (Pháp Vân tự) được xây dựng tại thôn Cầu là một ngôi chùa khá lâu đời. Trong đó có tấm bia đá: “*Tín thí Pháp Vân tự bi*” và quả chuông “*Pháp Vân tự chung*”. Tấm bia *Tín thí Pháp Vân tự bi* được dựng vào năm: “Diên Thành vạn vạn niên chi ngũ, xuân tiết, tam nguyệt, thập nhị nhật...” (nghĩa là: Ngày 12, tháng 3, tiết Xuân, năm Diên Thành thứ 5 (1582) [đời Mạc Mậu Hợp - TG]). Cuối phần Lạc khoản cho biết tác giả bài văn bia là: “Trung thư giám, Hoa văn học sinh Nguyễn Đức Thông, bút thư” (nghĩa là: Người soạn văn bia là chức Trung thư giám, Hoa văn học sinh Nguyễn Đức Thông). Căn cứ vào niên đại của tấm bia này, thì chùa Pháp Vân đã có cách ngày nay ít nhất cũng là 423 năm. Quả chuông *Pháp Vân tự chung* cao 1,37m, đường kính thân chuông là 0,94 m và phần đáy chuông 0,69m. Lạc khoản của chuông ghi: “- Cảnh Thịnh nhị niên, Quý đông nguyệt, sơ thất nhật; Kỷ Dậu khoa Hương thí Giải nguyên hành Thủy Đường huyện, Tri huyện, bản ấp Lạc Đình

tử, Trần Nguyễn Nhai cúng; Đông áp Tiên triều Nho sinh, Chân Như Dương thị tử” (nghĩa là: “Chuông đúc ngày mùng 7 tháng Quý đông (23) (tháng 12 Âm lịch) năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) đỗ Giải nguyên (24) khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1789), Quyên (25) Tri huyện huyện Thủy Đường, được phong tước Lạc Đình Tử (26), người bản ấp là Trần Nguyễn Nhai cúng tiến; người cùng ấp [với ông Trần Nguyễn Nhai] là Nho sinh tiên triều (tức Triều Lê Trung hưng - TG) pháp danh Chân Như (?), họ Dương viết chữ).

Tấm bia có niên đại cổ nhất hiện còn lại ở Lạc Đạo là:

太真玄道寺碑

Thái Chân huyền đạo tự bi.

Lạc khoản ghi: “Thời Khai Thái tứ quý, Đinh Mão, Mạnh đông, thượng tuần, sơ nhất nhật, lập thị. Chuyên tu tam học Sa môn Sùng Nhân soạn” (nghĩa là: Ngày mùng 1, thượng tuần (27), tháng Mạnh đông (tháng 10 Âm lịch) Quý tư, năm Đinh Mão, niên hiệu Khai Thái (1327), người tu theo đạo Tam học (28) (tức Đạo Phật) là Sa Môn Sùng Nhân soạn văn bia). Khai Thái là niên hiệu của vua Trần Minh Tông, vị vua thứ 5 của vương triều Trần (tính từ vua Trần Thái Tông [1225-1258]).

Ngoài các di tích trên, còn hai công trình văn hóa-lịch sử khác đáng lưu ý, đó là: Nhà thờ Tiến sĩ Trần Ngọc Hậu (vốn có tên là Trần Ngọc Nguyên) đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1640) và nhà thờ Dương Công Thụ (29) đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731). Đặc biệt tại sân trước đền thờ Tiến sĩ Dương Công Thụ còn lưu giữ được một tấm bia khá lớn; cao 1,10m (kể cả trán bia), lòng bia cao 0,69m, rộng 0,515m, dày 0,13m. Bia hai mặt toàn bộ viết chữ Hán, cả hai đều ghi tên bia là: *Thần đạo bi ký* (Văn bia Thần đạo).

Xã Lạc Đạo trước đây hầu như mỗi thôn đều có một ngôi đình. Hiện nay, chỉ còn lại một số ngôi như: Đình Khê (của Làng Khê), đình Tý (của làng Xanh Tý), đình Ngọc, hay còn gọi là nghề Ngọc (của làng Ngọc), v.v... Thân thành hoàng được thờ tại đình Ngọc là Sái Kinh, một nhân vật người Trung Quốc, hiện chưa rõ hành trạng. Lễ hội ở các đình được tổ chức thường xuyên vào tháng 3 và tháng 8 Âm lịch hằng năm, mà người dân địa phương vẫn quen gọi: Một năm hai kỳ “vào đám”. Theo các cố lão xã Lạc Đạo thì khi vào đám, ngoài việc cúng tế thần thành hoàng hết sức thành kính và long trọng, người dân còn tổ chức hát tuồng, hát chèo và hát trống quân...

Ở Lạc Đạo, có một phong tục hiếm thấy tại các làng xã khác trong lưu vực châu thổ Bắc Bộ, là hằng năm ngoài lễ hội cúng tế thành hoàng làng, người dân còn tổ chức một trò chơi, đó là “*Trò chơi đánh nhau*”. Trò chơi này thường diễn ra vào tối Trung thu (15 tháng 8 Âm lịch), người tham gia là những thanh niên trai tráng và một số trung niên của hai thôn: thôn Ngọc và thôn Cầu. Thời gian diễn ra trò chơi đánh nhau, được quy định khoảng từ giờ Thân đến giờ Dậu (tức từ 6 đến 8 giờ tối). Số người mỗi thôn từ 50 - 60 người, có khi đông tới 70 - 80 người. Địa điểm được coi như “chiến trường” là con đường chính của xã, bên cạnh chiếc ao nhỏ, có cái tên thật ấn tượng: “Ao Hòn Đạn”. Theo các cụ già địa phương năm nay chừng 80 - 90 tuổi thì trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, từng được chứng kiến “trò chơi” này, những người tham gia đã đánh nhau thật sự. Họ sử dụng những cây gậy gỗ, hoặc sào dài (không được phép dùng dao, hay các đồ kim khí khác), “kịch chiến” hằng giờ đồng hồ, dưới ánh trăng rằm. Có năm cũng xảy ra chết người, nhưng vì là một phong tục của

làng xã, nên chính quyền phong kiến cũng tôn trọng và không truy cứu xét xử. Và cũng chính các cụ già Lạc Đạo giải thích, người dân ở đây tổ chức trò chơi khá kỳ lạ này để tưởng nhớ tới một vị danh nhân quê gốc tại đây: Tiến sĩ Dương Trọng Tế và cuộc chiến giữa ông với quân đội của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Nhiều bộ sử cũ của nước ta cũng chép khá rõ sự kiện này. Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho chúng ta những thông tin dưới đây: “Tháng 5, năm Đinh Mùi (1787), Lê Chiêu Thống năm thứ nhất. Trước kia, Trọng Khiêm (tức Dương Trọng Tế - TG) từ Bình Vọng chạy đi Lạc Đạo cùng với cháu Dương Vân và môn sinh là Nguyễn Mậu Nễ, mộ quân ở Gia Lâm, đắp lũy từ Như Kinh (tức Như Quỳnh - TG) đến Phú Thị, chia quân đóng giữ. Trọng Khiêm lại truyền hịch đi các huyện hẹn nhau cùng khôi phục cơ nghiệp chúa Trịnh. [Nguyễn] Hữu Chỉnh sai tướng là bọn Hoàng Viết Tuyển đi đánh. Viết Tuyển lừa quân râm rộ tiến lên, bốn mặt cũng bắn vào quân Trọng Khiêm. Bị bại trận, Trọng Khiêm, đang đêm lẩn trốn, bị dân xã Ngọc Xá ở áp bên cạnh bắt được, giải về kinh đô...” (30). Sau đó, Lê Chiêu Thống kể tội Dương Trọng Tế và giết chết ông ở nhà Thái học. Ngày nay đọc lại các trang sử cuối thời Lê - Trịnh này, chúng ta hiểu được vì sao Dương Trọng Tế lại trung thành với chúa Trịnh và phần nào cảm thông cho những hành động chống lại vua Lê Chiêu Thống của ông trên đây. Dương Trọng Tế đã được chúa Trịnh Doanh lấy đỡ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1754). Trong sự biến năm Canh Tý (1780), một số triều thần thuộc phe tôn phò Trịnh Tông mưu phế truất Trịnh Cán. Ông thuộc về phe phản đảo chính, nên được chúa Trịnh Sâm thăng tới chức Thiêm đô ngự sử. Vả lại, vào lúc bấy giờ cả vị vua

cuối cùng của triều Lê Trung hưng là Lê Chiêu Thống, lẫn Nguyễn Hữu Chỉnh cũng không phải là những gương mặt sáng sủa gì, để giới nho sĩ Bắc Hà nể phục. Chỉ tiếc cho Dương Trọng Tế vốn xuất thân nhà nho, việc binh chưa từng trải, tài lực, lương thực không dồi dào, một mình đối chọi với Nguyễn Hữu Chỉnh, Hoàng Việt Tuyển đều là những viên tướng đã dạn dày trận mạc, nên thua trận, rồi bị giết! Có lẽ, với trò chơi đánh nhau vừa mô tả trên đây, cũng là một cách người dân xã Lạc Đạo, quê hương Dương Trọng Tế lưu giữ một chút kỷ niệm về ông chăng?

II. VÀI NÉT VỀ HẬU DUỆ CỦA TRẠNG NGUYÊN DƯƠNG PHÚC TƯ Ở LẠC ĐẠO

Như trên đã nói, xã Lạc Đạo hiện có 11 thôn và 1 ấp, với 3.158 hộ, dân số hơn 13.000 người. Lạc Đạo là nơi cư trú của 13 dòng họ, đó là: Dương, Trần, Nguyễn, Lê, Đỗ, Hoàng, Đoàn, Bùi, Sái (hoặc còn đọc là Thái), Đào, Lý, Phạm và Phan. Trong số các dòng họ trên, có 3 dòng họ lớn là họ Dương, họ Trần và họ Nguyễn. Số hộ và số nhân khẩu của 3 dòng họ lớn này chiếm khoảng 1/3 số hộ và số nhân khẩu của toàn xã Lạc Đạo (ước khoảng hơn 1.000 hộ và trên 4.000 người).

Theo cuốn *Gia phả họ Dương* (31) do một người trong dòng họ là Dương Truy biên soạn vào năm 1745 thì họ Dương xã Lạc Đạo, tôn Trọng nguyên Dương Phúc Tư làm Thủy tổ. *Gia phả họ Dương* chép: “Cụ Hiển Thủy tổ đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ [cập đệ] (32), Đệ nhất danh (tức Trọng nguyên - TG). Tên thụy là Nột Trai, tên húy là Phúc Tư, tên tự là Nhuận Phủ. Cụ sinh năm Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh, đời vua Uy Mục triều Lê (1505). Niên hiệu Vĩnh Định năm thứ nhất (33), đời Mạc Tuyên Tông

(tức Mạc Phúc Nguyên - TG) năm Đinh Mùi (1547), thi Hội đỗ Tú trưởng, bài văn sách của cụ rất hay. Được vua phê: “*Điều đối thiết yếu, chân đại thủ bút, sĩ vị chân nho xuất thế tạo hành*” (nghĩa là: Những điều trình bày đều thiết thực cốt yếu, rõ ra là một tay đại bút, người này đáng gọi là bậc chân nho đã xuất hiện). Cũng theo cuốn *Gia phả* này, thì họ Dương Lạc Đạo chỉ là một trong 5 chi họ Dương gốc tại Nghệ An mà ra.

Năm chi họ Dương gốc Nghệ An tính từ cụ Dương đại lang, tự là Phúc Lộc, ở xã Hoa Viên, huyện Hưng Nguyên là Tiên tổ. *Gia phả họ Dương* cho biết: “Sau này cụ dời nhà đến xã Bạt Trạch, huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc - TG), tỉnh Nghệ An, mà lập dương trạch ở chân núi Hộc Sơn... Tên tự của cha mẹ cụ trở lên đều thất truyền, nên kể từ cụ là Tiên tổ của họ [Dương] ta vậy...”. Từ gốc họ Dương ở Nghệ An này, sau đó phân ra làm 5 chi “nhân đình thịnh vượng nên không thể ghi chép hết, sau này có 4 chi sự nghiệp hiển đạt” (34).

Chi họ Dương xã Lạc Đạo có sự nghiệp khá hiển đạt. Có lẽ, ngoài một số dòng họ nổi tiếng khoa bảng của nước ta như: họ Vũ (Mộ Trạch - Hải Dương), họ Đặng (Hành Thiện - Nam Định), họ Hồ (Quỳnh Lưu - Nghệ An), họ Nguyễn (Tiên Điền - Nghệ An), họ Hoàng (Đông Ngạc - Hà Nội)... thì họ Dương xã Lạc Đạo cũng được xếp vào hàng những dòng họ có số người đỗ đại khoa đáng kể.

Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, chỉ tính chi họ Dương xã Lạc Đạo, từ thời Mạc đến thời Lê Trung hưng (tức từ 1527 đến 1789), đã có tới 9 vị đỗ đại khoa. Đó là:

1. *Dương Phúc Tư* (1505-1564) đỗ Trọng nguyên khoa Đinh Mão (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

2. *Dương Thuần* (35) (1587-1667) đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628) đời Lê Thần Tông.

3. *Dương Hoàng* (1597-1656) đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1637) đời Lê Thần Tông.

4. *Dương Hạo* (36) (1615-1672) đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1640) đời Lê Thần Tông.

5. *Dương Lệ* (1687-1740) đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1712) đời Lê Dụ Tông.

6. *Dương Quán* (1687- ?) đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1718) đời Lê Dụ Tông.

7. *Dương Công Thụ* (1696-1753) đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731) đời Lê Duy Phường.

8. *Dương Trọng Khiêm* (1727-1787) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1754) đời Lê Hiến Tông. Sau đổi là Dương Trọng Tế.

9. *Dương Sử* (1716-1774) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1754) đời Lê Hiến Tông. Ông là anh trai Dương Trọng Khiêm - Huynh đệ đồng khoa (37).

Tính từ khoa thi 1075 đến các khoa thi cuối thế kỷ XIX (38), số đỗ đại khoa (tính từ Phó bảng, Tiến sĩ trở lên) của tỉnh Bắc Ninh là 628 người (39). Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, tỉnh này bao gồm cả tỉnh Bắc Giang và các huyện Gia Lâm, Đông Anh của Hà Nội và Văn Lâm của Hưng Yên. Trong số hàng mấy trăm vị đại khoa ấy, sách *Đại Nam nhất thống chí* của các sử thần triều Nguyễn, chỉ lựa chọn 42 nhân vật đời Lê Trung hưng được coi là có danh tiếng để biểu dương, thì một xã không lớn lắm như Lạc Đạo chiếm tới 4 vị: Dương Thuần (40), Dương Hoàng, Dương Lệ và Dương Công Thụ (41). Các sử thần triều Nguyễn đã nhận xét về các vị đó như sau: về *Dương Thuần*: “Văn chương và đức độ làm khuôn phép cho người, khi làm thì thanh liêm, cứng rắn, khi lui về được ân

thưởng ưu đãi” (42); hoặc *Dương Hoàng*: “Là người học vấn rộng rãi, nổi tiếng ở trong triều ngoài nội” (43), hay *Dương Lệ*, thì “Văn chương nổi tiếng ở đời, tính tình hào phóng, bổng lộc làm quan được bao nhiêu, đem chu cấp cho người nghèo thiếu trong xóm làng, đến nay (tức thời gian nửa cuối thế kỷ XIX - TG) người ta vẫn còn nhớ” (44); còn *Dương Công Thụ* (tức Thụ - TG) “là người phẩm hạnh chính đáng trong sạch... Sau người địa phương lập đền thờ” (45). Đặc biệt, qua tấm bia *Thần đạo bi ký*, cho thấy: nội dung bài văn bia ghi công lao, sự nghiệp và đức độ của vị Tiến sĩ Dương Công Thụ đối với người dân trong xã, vì thế họ dựng đền thờ cụ và tế lễ hàng năm. Lạc khoản được ghi như sau:

“- Vương Lê Cảnh Hưng nhị thập tải, mạnh thu, vọng việt, cát nhật.

- Tân Hợi khoa, Chánh tiến sĩ, Nhập nội thị Bồi tụng Tả tư khấu, Xuân Lĩnh hầu, Nguyễn Nghiễm soạn” (nghĩa là: Ngày tốt, quá rằm (tức 16 Âm lịch), tháng 7, năm vua Lê Cảnh Hưng thứ 20 (1759).

- Chánh Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) khoa Tân Hợi (1731 - tức đồng khoa với Dương Công Thụ - TG) giữ chức Nhập nội thị Bồi tụng Tả Tư khấu, tước Xuân Lĩnh hầu, là Nguyễn Nghiễm (46) soạn văn bia).

Căn cứ vào bài văn bia này, Dương Công Thụ sinh năm 1696, mất vào năm 1753, hưởng thọ 58 tuổi. Đọc bài *Thần đạo bi ký* chúng ta thấy một bậc trưởng quan đứng vào hàng đầu triều đình Lê - Trịnh như Nguyễn Nghiễm mà hạ những lời: “Cụ họ Dương, tên húy là Thụ... là cháu cụ Trạng nguyên. Tiếng tăm tốt đẹp của cụ vang dội khắp nơi, cụ được nhiều lần cất nhắc. Sau lên tới hàm Kim tử vinh lộc đại phu, chức Nhập thị Bồi tụng Tả tư giảng, Hữu thị lang bộ Lại, kiêm Tư nghiệp Quốc Tử giám,

tước Đạo phái bá. Văn chương đạo đức của cụ đứng hàng đầu một thời...", thì đủ hiểu đức độ cao sáng và nho phong tiết tháo của cụ Tiến sĩ Dương Công Thụ như thế nào!

Những vị đại khoa họ Dương mà tiên tổ là Dương Phúc Tư đã mở ra một dòng khoa cử, một dòng làm quan đức độ và thân dân ở Lạc Đạo.

CHÚ THÍCH

(1). Nhiều tư liệu chép năm mất của Trạng nguyên Dương Phúc Tư vào năm 1563. Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* - Ngô Đức Thọ chủ biên. Nxb. Văn học, Hà Nội. 1993, tr. 407: Mục 1250 ghi "Dương Phúc Tư (1505-1563)...", nhưng cuối phần tiểu sử lại ghi: "... Mất năm Quý Hợi, niên hiệu Chính Trị thứ 6 (1-1564)". Đúng là ngày 29 tháng 12 năm Quý Hợi chuyển đổi sang năm Dương lịch phải là tháng 1-1564.

(2). Tên thụy: là tên đặt sau khi đã mất.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập 4, tr. 136.

(4). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập 3: *Đại Việt thông sử*, tr. 286.

(5). Cao Viên Trai: *Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bi ký*. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn. 1969, Q.1, tr. 205.

(6). Ở đây, chúng tôi phân biệt: học vị và danh hiệu.

(7). Xem Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sdd, Hà Nội, 1993.

(8). Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sdd, tr. 407, 408.

(9). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập 2, các tr. 12, 15, 30.

(10). Xem *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 67.

(11). Xem *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 74.

(12). *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Sdd.

(13). Người khai khoa là Trạng nguyên Dương Phúc Tư đỗ năm 1547 và người đỗ thứ 12, 13 là hai anh em ruột: Dương Sử và em Dương Trọng Khiêm (còn có tên Dương Trọng Tế) đều đỗ năm 1754 (xem: *Các nhà khoa bảng Việt Nam*).

(14). *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập 4, tr. 83.

(15). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 92.

(16). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, 143.

(17). Ngày nay, người Lạc Đạo chuyển sang "Nghề nấu rượu" - Rượu Lạc Đạo ngon có tiếng - và "Nghề côm nầm, ruốc bông". Hầu hết những người bán côm nầm ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng... đều là người Lạc Đạo. Bởi có "Nghề côm nầm" này, mà nhiều gia đình xây được nhà cao tầng và giàu có.

(18). Bốn đôi câu đối còn lại, ý nghĩa cũng khá hàm súc nhưng do khuôn khổ một bài luận văn, chúng tôi không thể sử dụng hết được.

(19). Chữ "Cơ Cầu" là xuất từ trong sách *Lễ ký* mà ra. "Cơ" là cái thúng, mà muốn làm được thúng thì việc đầu tiên phải uốn được đoạn tre thành hình tròn làm miệng thúng. Còn "Cầu" là cái áo được khâu bằng lông cừu, muốn làm được áo cầu thì

việc trước tiên phải có khả năng chấp vá từng miếng da liền vào với nhau. Do vậy, sách *Từ Nguyên* viết: “*Cơ Cầu: vị khắc thừa phụ nghiệp dã [Lễ]: Lương cung chi tử, tất học vi cơ; Lương dã chi tử, tất học vi cầu (Bộ Mùi, tr. 1134)* (Nghĩa là: Dùng đến chữ “Cơ Cầu” là ý muốn nói con cháu nối nghiệp được cha ông. *Lễ ký* có câu: Con nhà thợ làm cung giỏi [thì tuy không khéo được bằng cha, nhưng cũng suy được ý cha mà bắt chước cách làm cung] để uốn nắn thanh tra học làm cái thúng; Con nhà thợ hàn giỏi [thì tuy không khéo được bằng cha, nhưng tất có thể bắt chước mà biết chấp vá loại da] để học làm thành chiếc áo Cầu.

(20). Chữ “*lãnh tụ*”: chữ “Lãnh” nghĩa gốc là cái “cổ áo”; chữ “Tụ”, nghĩa gốc là “ống tay áo”. Vì thế, *Từ Nguyên* giải thích: “Lãnh tụ: Y chi để khiết tất tại lãnh tụ; *cổ dĩ dụ nhân chi năng để khiết kỳ hạ giải*. Tấn Văn đế viết: “Ngụy Thư đường đường, nhân chi lãnh tụ dã. Kiến *Tấn thư*” (*Bộ Tuất*), tr. 1627) (nghĩa là: Khi cởi áo, tất trước hết cảm cổ áo và ống tay áo; cho nên lấy nó để so sánh với người có khả năng dẫn dắt những người dưới. Tấn Văn đế nói: “Ngụy Thư đáng đường hoàng, có thể dẫn dắt người khác”, xem thêm sách *Tấn thư*).

(21). Hồ hải chi văn: là một thành ngữ Hán học giống như thành ngữ: “*Hồ hải chi sĩ*”, tức người hào hiệp khí khái. “*Hồ hải chi văn*” là văn chương hào hùng, khí khái.

(22). Đôi câu đối này có xen một chữ Nôm, là chữ (Vang), vốn là chữ Vinh, thêm bộ khẩu 口 ở bên. Thực ra, câu đối này không cần dịch nghĩa, mọi người đều có thể hiểu được.

(23). Lịch xưa: 1 năm 12 tháng, chia làm bốn mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông. Mỗi mùa lại có 3 tháng, tháng đầu là Mạnh nguyệt, tháng giữa là Trọng nguyệt, tháng cuối là Quý nguyệt. Thí dụ: *Mùa xuân*: Mạnh xuân (tháng giêng) - Trọng xuân (tháng 2), Quý xuân (tháng 3)...; *Mùa đông*: Mạnh đông (tháng 10), Trọng đông (tháng 11), Quý đông (tháng 12).

(24). *Giải nguyên*: là đồ đầu thi Hương đời Lê; thời Nguyễn, từ năm 1828, vua Minh Mạng gọi là Thủ khoa.

(25). Nguyên văn ghi là “Hành Tri huyện”, chữ “Hành”, có nghĩa gần như chữ “Quyển” ngày nay.

(26). Tước phong dưới thời phong kiến thường dựa trên *Ngũ tước*: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

(27). *Thượng tuần*: Một tháng Âm lịch chia thành 3 tuần:

Từ ngày mùng 1 đến mùng 10 là Thượng tuần.

Từ ngày 11 đến ngày 20 là Trung tuần.

Từ ngày 21 đến ngày 30 là Hạ tuần.

(28). *Tam học* của Đạo Phật là: Giới - Định - Tuệ. *Giới* là thực hiện các điều răn; *Định* là thiền định; *Tuệ* là giác ngộ chân lý hoàn toàn.

(29). Chữ 𠄎, chữ này *Từ Nguyên* cho biết có 2 cách thiết âm:

a. Chu dụ thiết, âm Chú.

b. Thù ngụ thiết, âm Thụ.

Vì thế có sách chép tên ông là Dương Công Chú.

(30). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập 2, tr. 812.

(31). *Gia phả họ Dương* (chưa xuất bản) do Nguyễn Kim Mãng và TS. Đinh Công Vĩ dịch, tháng 4-2005.

(32). Chữ [Cập đệ] do tôi chưa thêm cho đúng với học vị thời phong kiến (NMT).

(33). Nguyên văn chép “Vinh Định thứ 2” là nhâm, tôi sửa lại theo sử cũ (NMT).

(34). Bốn chi họ Dương là:

a. Một chi ở xã Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên.

b. Một chi ở xã Bạt Trạc, Cam Lộc, Nghệ An.

c. Một chi ở xã Mỹ Duệ, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

d. Một chi ở xã Long Phú, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

(theo *Gia phả họ Dương*)

(35). Có sách chép nhầm cụ: 楊淳 Dương Thuần, thành 楊惇 Dương Đôn.

(36). Cụ Dương Hạo 楊皓 (nguyên chữ Hạo 皓 sáng, thêm bộ thủy ba chấm 氵, một đặc điểm của dòng họ, có từ cụ Dương Phúc Tư

(37). Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, xã Lạc Đạo còn 3 vị nữa cũng đỗ đại khoa là:

1) Lê Viết Thăng (1525- ?) đỗ Hoàng giáp khoa Đinh Sửu (1577) đời Mạc Mậu Hợp (có sách ghi là Dương Viết Thăng).

2) Trần Nghi (1584- ?) đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1616) đời Lê Kính Tông.

3) Trần Ngọc Nguyên (còn có tên Trần Ngọc Hậu) (1607-?) đỗ Hoàng giáp khoa Canh Thìn (1640) đời Lê Thần Tông, đồng khoa với Dương Hạo.

Ngoài ra, theo cuốn *Tóm tắt Lịch sử xã Lạc Đạo* (chưa xuất bản), ngoài số 12 vị đỗ đại khoa (9 vị họ Dương, 1 vị họ Lê, 2 vị họ Trần) vừa kể trên thì còn có 1 vị họ Nguyễn cũng đỗ đại khoa. Tôi đã đọc khá kỹ cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, từ khoa đầu tiên năm 1075 đời Lý Nhân Tông, đến khoa cuối cùng năm 1919 đời Khải Định, không thấy có vị nào họ Nguyễn người Lạc Đạo đỗ đại khoa. Không biết có phải tên của cụ họ Nguyễn này, được chép ở đâu đó mà ta chưa biết tới chăng?

(38). Trừ khoảng gần chục vị đỗ vào các khoa từ khoảng 1880 trở đi, thì sách *Đại Nam nhất thống chí* không tính đến vì sách được biên soạn trước đó.

(39). Sách *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh* của tác giả Nguyễn Quang Khải - Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội. 2000 thì tổng số là 638 vị. Tôi đã kiểm tra toàn bộ 12 tấm bia khắc tên các vị đỗ đại khoa của Bắc Ninh ở *Phụ lục III* cuối sách thì chỉ có 628 vị (nếu tính cả 46 vị ở “Phụ ký” - có lẽ người khắc chưa thật tin lắm - thì là 674 vị).

(40). Bản dịch sách *Đại Nam nhất thống chí*, ghi nhầm là Dương Hanh (có sách chép Dương Hưởng).

(*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập 4, tr. 121).

(41). Sách *Đại Nam nhất thống chí*, dịch là Dương Công Chú (Sdd, tập 4, tr. 127).

(42). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập 4, tr. 121.

(43). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd.

(44). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 124, 125.

(45). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập 4, tr. 127.

(46). Nguyễn Nghiễm (1708-1775): người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân - nay là Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Ông là thân phụ của Nguyễn Khản và Đại thi hào Nguyễn Du. Năm 1759, ông giữ chức Bồi tụng (Phó Tế tướng). Năm 1767, Trịnh Sâm lên ngôi Chúa, thăng ông làm Thái tử Thiếu bảo, tặng tước Xuân Quận công. Năm 1771, ông được thăng Thượng thư bộ Hộ, Đại tư đồ, Tham tụng (Tể tướng) tặng Tiệp dinh Tả tướng. Ông mất tháng 12-1775, thọ 68 tuổi.